|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:............................** |  | **Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKLT** |
| **Địa chỉ:.........................................** |  | (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm ....(1)*

*(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động: Vì doanh nghiệp chuẩn bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (ghi rõ tên cơ quan, số quyết định) hoặc do Ban giám đốc có dự định theo văn bản (số, ngày, tháng, năm).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

**III. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính:......*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1. Tiền*** | | | | | Cuối năm | | | | | | Đầu năm | |
| - Tiền mặt  - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  - Tiền đang chuyển  **Cộng** | | | | | ...  ...  ...  **...** | | | | | | ...  ...  ...  **...** | |
| ***2. Các khoản đầu tư tài chính***  a) Chứng khoán kinh doanh (nêu rõ căn cứ đánh giá lại như thế nào, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do)  - Tổng giá trị cổ phiếu;  (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)  - Tổng giá trị trái phiếu;  (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)  - Các khoản đầu tư khác;  - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:  + Về số lượng  + Về giá trị  b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nêu rõ căn cứ đánh giá lại như thế nào, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do)  - Tiền gửi có kỳ hạn  - Trái phiếu  - Các khoản đầu tư khác  c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết); Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do.  - Đầu tư vào công ty con  - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;  - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | Cuối năm  Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...    ... ...    ... ...  Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ...  Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ... | | | | Đầu năm  Giá Giá trị Dự  gốc hợp lý phòng    ... ... ...    ... ... ...    ... ... ...  Giá gốc Giá trị  ghi sổ  ... ...  ... ...  ... ...    Giá Dự Giá trị  gốc phòng hợp lý  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ... | | | | | |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;  - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | | | | | | | | | |
| ***3. Phải thu của khách hàng*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).  a) Phải thu của khách hàng  - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng  - Các khoản phải thu khách hàng khách  b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | | Cuối năm  Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ... | | | | | | Đầu năm  Giá trị ghi sổ  ...  ...  ... | | | |
| ***4. Phải thu khác*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do). | | | Cuối năm | | | | | Đầu năm | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá;  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;  - Phải thu người lao động;  - Ký cược, ký quỹ;  - Cho mượn;  - Các khoản chi hộ;  - Phải thu khác. | | | Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ... | | | | | Giá Dự  trị phòng  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ... | | | | |
| **Cộng** | | | **...** | | | | | | | **...** | | |
| ***5. Tài sản thiếu chờ xử lý*** (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).  a) Tiền;  b) Hàng tồn kho;  c) TSCĐ;  d) Tài sản khác. | | | Cuối năm  Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ... | | | | | | | Đầu năm  Số Giá  lượng trị | | |
| ***6. Nợ xấu*** | Cuối năm | | | | | Đầu năm | | | | | | |
| (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)  - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;  (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);  - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;  - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | Giá Giá trị đối  gốc có thể tượng nợ  thu hồi  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ... | | | | | Giá Giá trị đối  gốc có thể tượng nợ  thu hồi  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ...  ... ... ... | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | **…** | | | | | | | **…** | |
|  | | | | |  | | | | | |  | |
| ***7. Hàng tồn kho*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)***:***  - Hàng đang đi trên đường;  - Nguyên liệu, vật liệu;  - Công cụ, dụng cụ;  - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;  - Thành phẩm;  - Hàng hóa;  - Hàng gửi bán;  - Hàng hóa kho bảo thuế. | | Cuối năm  Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ... | | | | | Đầu năm  Giá Dự  gốc phòng  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ...  ... ... | | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;  - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;  - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | | | | | | | | | | | |
| ***8 Xây dựng cơ bản dở dang*** (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | | | | Cuối năm | | | | | | | | Đầu năm | |
| (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)  - Mua sắm;  - XDCB;  - Sửa chữa. | | | | Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ...  ... ... | | | | | | | | ...  ...  ...  ... | |
| **Cộng** | | | | **…** | | | | | | | | **…** | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)***:*** | | | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Mua trong năm  - Đầu tư XDCB hoàn thành  - Tăng khác  - Chuyển sang bất động sản đầu tư  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong năm  - Tăng khác  - Chuyển sang bất động sản đầu tư  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm  - Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại |  |  |  |  |  |  |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*

*- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;*

*- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;*

*- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.*

***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)***:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát  hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Mua trong năm  - Tạo ra từ nội bộ DN  - Tăng do hợp nhất kinh doanh  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong năm  - Tăng khác  - Thanh lý, nhượng bán  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm  - Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại |  |  |  |  |  |  |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*

*- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;*

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;*

***11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)***:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết  bị | Phương tiện vận tải, truyền  dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô  hình | Tổng cộng |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thuê tài chính trong năm  - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  - Tăng khác  - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong năm  - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  - Tăng khác  - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm  - Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại |  |  |  |  |  |  |  |

*\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

*\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

*\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

***12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)***:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Số  đầu năm | Tăng  trong năm | Giảm  trong năm | Số  cuối năm |
| **a) Bất động sản đầu tư cho thuê** |  |  |  |  |
| **Nguyên giá** |  |  |  | Không  trình bày |
| - Quyền sử dụng đất  - Nhà  - Nhà và quyền sử dụng đất  - Cơ sở hạ tầng |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  | Không  trình bày |
| - Quyền sử dụng đất  - Nhà  - Nhà và quyền sử dụng đất  - Cơ sở hạ tầng |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất  - Nhà  - Nhà và quyền sử dụng đất  - Cơ sở hạ tầng |  |  |  | Trình bày theo giá đánh giá lại |
| **b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**  **Nguyên giá**  - Quyền sử dụng đất  - Nhà  - Nhà và quyền sử dụng đất  - Cơ sở hạ tầng  **Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị**  - Quyền sử dụng đất  - Nhà  - Nhà và quyền sử dụng đất  - Cơ sở hạ tầng  **Giá trị còn lại**  - Quyền sử dụng đất  - Nhà  - Nhà và quyền sử dụng đất  - Cơ sở hạ tầng |  |  |  |  |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*

*- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê*

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***13. Chi phí trả trước*** | Cuối năm | Đầu năm |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;  - Chi phí đi vay;  - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).  - Chi phí thành lập doanh nghiệp  - Chi phí mua bảo hiểm;  - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể). | ... | ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***14. Tài sản khác*** (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do): | Cuối năm | Đầu năm |
| Chi tiết theo từng khoản mục  1...........  2..........  3......... | Giá Giá  đánh giá lại gốc  ... ...  ... ...  ... ...  ... ... | ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***15. Vay và nợ thuê tài chính*** | Cuối năm  Giá Số có  trị khả năng  trả nợ | Trong năm  Tăng Giảm | | Đầu năm  Giá Số có  trị khả năng  trả nợ |
| a) Vay | ... ...  ... ... |  |  | ... ...  ... ... |
| **Cộng** |  |  |  |  |

b) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay | | | Năm trước | | |
| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền  lãi thuê | Trả nợ  gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ  gốc |
| Từ 1 năm trở xuống |  |  |  |  |  |  |
| Trên 1 năm đến 5 năm |  |  |  |  |  |
| Trên 5 năm |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| c) Giá trị nợ thuê tài chính | Cuối năm  Giá Giá  đánh giá lại gốc | Đầu năm |
| - Gốc nợ thuê tài chính  - Lãi thuê tài chính phải trả |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối năm  Gốc Lãi | Đầu năm  Gốc Lãi |
| - Vay;  - Nợ thuê tài chính;  - Lý do chưa thanh toán | ... ...  ... ... | ... ...  ... ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***16. Phải trả người bán*** | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Các khoản phải trả người bán  - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;  - Phải trả cho các đối tượng khác | Giá Số có khả năng  trị trả nợ  ... ...  ... ... | Giá Số có khả năng  trị trả nợ  ... ...  ... ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán  - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;  - Các đối tượng khác |  |  |
| **Cộng** | **...** | **...** |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |  |  |
|  |  |  |

***17. Trái phiếu phát hành***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 16.7. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Cuối năm  Giá trị Lãi suất Kỳ hạn | Cuối năm  Giá trị Lãi suất Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành  - Loại phát hành theo mệnh giá;  - Loại phát hành có chiết khấu;  - Loại phát hành có phụ trội. | ... ... …  ... ... …  … … … | ... ... …  ... ... …  … … … |
| **Cộng** | **...** | **...** |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |  |  |
| **Cộng** | **...** | **...** |
|  |  |  |

16.7. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả***

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*** | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Cuối năm |
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)  **Cộng**  b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | ...  ...  ... | ...  ...  ... | | ...  ...  ... | | ...  ...  ... |
| **Cộng ... ...** | | | **...** | | | **...** |
| ***20. Chi phí phải trả*** | | Cuối năm | | | Đầu năm | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;  - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;  - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;  - Các khoản trích trước khác;  - Lãi vay  - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ | | | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ | |
| **Cộng** | |  | | |  | |
| ***21. Phải trả khác***  A | | Cuối năm | | | Đầu năm | |
| a) Các khoản phải trả  - Tài sản thừa chờ giải quyết;  - Kinh phí công đoàn;  - Bảo hiểm xã hội;  - Bảo hiểm y tế;  - Bảo hiểm thất nghiệp;  - Phải trả về cổ phần hoá;  - Nhận ký quỹ, ký cược;  - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;  - Các khoản phải trả, phải nộp khác.  b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ | | | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***22. Doanh thu chưa thực hiện***  a | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện  - Doanh thu nhận trước;  - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;  - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.  b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do khong có khả năng thực hiện). | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***23. Dự phòng phải trả*** | Cuối năm | Đầu năm |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;  - Dự phòng tái cơ cấu;  - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ | Giá Số có  trị khả năng  trả nợ |

***24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | … | … |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | … | … |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | … | … |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | … | … |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **…** | **…** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|  | - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | …  …  … | …  …  … |

***25. Vốn chủ sở hữu***

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch  tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác  ... | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |  |
| **Số dư đầu năm trước**  - Tăng vốn trong  năm trước  - Lãi trong  năm trước  - Tăng khác  - Giảm vốn trong  năm trước  - Lỗ trong năm  trước  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm nay** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tăng vốn trong  năm nay  - Lãi trong năm nay  - Tăng khác  - Giảm vốn trong  năm nay  - Lỗ trong năm nay  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm nay** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)  - Vốn góp của các đối tượng khác | ...  ... | ...  ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu  + Vốn góp đầu năm  + Vốn góp tăng trong năm  + Vốn góp giảm trong năm  + Vốn góp cuối năm  - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | ...  ...  ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ...  ...  ... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| d) Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  + Cổ phiếu phổ thông  + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)  - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)  + Cổ phiếu phổ thông  + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  + Cổ phiếu phổ thông  + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ... |

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..............................*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.................

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..................

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.......

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản*** | Năm nay | Năm trước |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). | ... | ... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***27. Chênh lệch tỷ giá*** | Năm nay | Năm trước |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | ... | ... |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | ... | ... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***28. Nguồn kinh phí*** | Năm nay | Năm trước |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | ... | ... |
| - Chi sự nghiệp | (...) | (...) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | ... | ... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*** | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn  - Từ 1 năm trở xuống;  - Trên 1 năm đến 5 năm;  - Trên 5 năm; | ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ... |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

***30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.***

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính:.............*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm nay | Năm trước |
| ***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***  a) Doanh thu  - Doanh thu bán hàng;  - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | ...  ...  ... | ...  ...  ... |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng  + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;  + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; | ... | ... |
| ***Cộng*** |  |  |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)  c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước |  |  |
| ***2. Các khoản giảm trừ doanh thu***  Trong đó:  - Chiết khấu thương mại;  - Giảm giá hàng bán;  - Hàng bán bị trả lại; | ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***3. Giá vốn hàng bán*** | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;  - Giá vốn của thành phẩm đã bán;  Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:  + Hạng mục chi phí trích trước;  + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;  + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.  - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;  - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;  - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;  - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;  - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;  - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;  - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ...  ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***4. Doanh thu hoạt động tài chính*** | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  - Lãi bán các khoản đầu tư;  - Cổ tức, lợi nhuận được chia;  - Lãi chênh lệch tỷ giá;  - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;  - Doanh thu hoạt động tài chính khác.  **Cộng** | ...  ...  ...  ...  ...  ...  **...** | ...  ...  ...  ...  ...  ...  **...** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***5. Chi phí tài chính*** | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay;  - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;  - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;  - Lỗ chênh lệch tỷ giá;  - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;  - Chi phí tài chính khác.  - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | ...  ...  ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ...  ...  ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***6. Thu nhập khác*** | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;  - Lãi do đánh giá lại tài sản;  - Tiền phạt thu được;  - Thuế được giảm;  - Các khoản khác. | ...  ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ...  ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |
| ***7. Chi phí khác*** | Năm nay | Năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;  - Lỗ do đánh giá lại tài sản;  - Các khoản bị phạt;  - Các khoản khác. | ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*** | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ  - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;  - Các khoản chi phí QLDN khác.  b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ  - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tỏng chi phí bán hàng;  - Các khoản chi phí bán hàng khác.  c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp  - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;  - Các khoản ghi giảm khác |  |  |
| ***9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*** |  |  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;  - Chi phí nhân công;  - Chi phí khấu hao tài sản cố định;  - Chi phí dịch vụ mua ngoài;  - Chi phí khác bằng tiền. | ...  ...  ...  ...  ... | ...  ...  ...  ...  ... |
| **Cộng** | **...** | **...** |

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*** | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | … | … |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | … | … |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | … | … |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*** | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | … | … |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | … | … |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | (…) | (…) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | (…) | (…) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | (…) | (…) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | … | … |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Năm nay | Năm trước |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;  - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | …  … | …  … |
| **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**  Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | | |
| **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**  - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | | |
| **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**  - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | | |

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: …………

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:………………………………

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……………………………..………...................………………………………

6. Những thông tin khác. .............................................................................................................

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
| (Ký, họ tên)  - Số chứng chỉ hành nghề;  - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

***Ghi chú:***

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*